

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 02/SXD-KTVLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 08 tháng 02 năm 2018

CÔNG BỐ

Giá Vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 1824/UBND-KTKT ngày 07/6/2016, Sở Xây dựng Công bố giá Vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm).

Ghi chú:

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp;

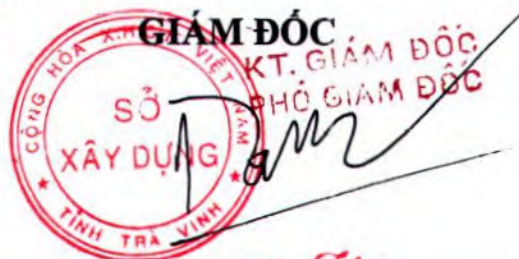
- Bảng Công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

- Khi tham khảo bảng giá vật liệu xây dựng theo Công bố này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chỉ mang tính chất tham khảo. / *ruu*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Lưu: VT, KTVLXD.



Nguyễn Văn Tâm

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số 02/SXD-HĐXD ngày 08/02/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
Cát											
1	Cát san lấp	M ³	100.000	100.000							Giá đã có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M ³	150.000	350.000				280.000			
3	Cát vàng to	M ³	350.000	400.000				350.000			
Đá											
1	Đá 10x 20 xanh	M ³	510.000	470.000				550.000			Giá đã có VAT
2	Đá 10x 20 xám (đen)	M ³	420.000	340.000				400.000			
3	Đá 40x 60 xanh	M ³	430.000	390.000				530.000			
4	Đá 40x 60 xám (đen)	M ³	320.000	300.000				380.000			
5	Đá 0x 40 xám (đen)	M ³		270.000							
6	Đá 10x 10,2 xám (đen)	M ³		370.000							
7	Đá mi sàn, xám (đen)	M ³		280.000							
8	Đá mi bụi, xám (đen)	M ³		260.000							
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC- Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	100.000								Giá đã có VAT
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	M ³	320.000								
3	Cát vàng to	M ³	390.000								
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÀ Y CHỈ - Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh											
1	Cát san lấp	M ³	105.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng to	M ³	300.000								
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG- THƯƠNG MẠI UT NỮA- Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh											
1	Cát vàng môđun 1.3	M3	480.000								Giá chưa có VAT
2	Cát vàng môđun 1.6	M3	530.000								
3	Cát vàng môđun 2,0	M3	556.000								
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ LỢI NGUYÊN- Địa chỉ: Ấp Thống nhất, xã Long Toàn, thị xã Duyên Hải											
1	Cát san lấp (bán tại mỏ)	M ³				55.000					Giá chưa có VAT
CÔNG TY TNHH ĐÁ XANH THẠNH PHÚ- Địa chỉ: 59C8, khu phố 11, phường Tân Phong, Biên Hòa, Đồng Nai-ĐT: 0613680214											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Đá 10x 20 (xanh trắng)	M ³								400.000	Mỏ đá Thạnh Phú I, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thị trấn càng Long và thành phố Trà Vinh
2	Cấp phổ idá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M ³								335.000	
3	Cấp phổ idá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M ³								325.000	
4	Đất đắp K95, K98	M ³								100.000	
5	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M ³	277000							335.000	
6	Đá mi 5x 10 (mi sàn)	M ³	296000							390.000	
7	Đá 10x 20 ly tâm	M ³	410000							507.000	
CÔNG TY CP dịch vụ thương mại xây dựng hạ tầng Dân Giấy- Địa chỉ: Lầu 2, số 6, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, Biên Hòa, Đồng Nai-ĐT: 0979168738											
1	Đá 10x 20 xanh	M ³								490.000	Mỏ đá Hoa Tân An, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thị trấn càng Long
2	Cấp phổ idá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M ³								448.000	
3	Cấp phổ idá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M ³								420.000	
4	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M ³								345.000	
5	Đá mi 5x 10 (mi sàn)	M ³								406.000	
6	Đá 10x 20 ly tâm (xanh)	M ³								520.000	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI CAO SƠN- Địa chỉ: Ấp 3, Xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai-ĐT: 061225688											
1	Đá 10x 20 xanh	M ³	486.000								Mỏ đá Tân Cang 7, Giá chưa có VAT và điểm tập kết tại thành phố trà Vinh
2	Đá 20x 40 xanh	M ³	445.000								
3	Đá 40x 60 xanh	M ³	392.000								
4	Đá hộc	M ³	437.000								
5	Đá mi 0x 5 (mi bụi)	M ³	350.000								
6	Đá 10x 20 ly tâm	M ³	522.000								
7	Đá 10x 16 ly tâm	M ³	489.000								
8	Đá 5x 9 ly tâm	M ³	407.000								
9	Cấp phổ idá dăm loại 1- Dmax= 25mm	M ³	459.000								
10	Cấp phổ idá dăm loại 1- Dmax= 37,5mm	M ³	428.000								
Xi măng											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
1	Xi măng trắng Thái	Bao 40kg	180.000								Giá đã có VAT
3	Xi măng PC40 Cần Thơ	Bao 50kg	70.000								
4	Xi măng PC40 Kiên Lương	Bao 50kg	72.000	80.000							
5	Xi măng PC40 Thăng Long (nhãn hiệu Rồng Đỏ)	Bao 50kg	84.000				85.000				
6	Xi măng PC40 Holcin	Bao 50kg	90.000	95.000			95.000				
7	Xi măng Tây Đô	Bao 50kg	80.000								
8	Xi măng TOPHOME PCB40	Bao 50kg	86.000								
9	Xi măng Hà Tiên PCB40 -bao 50kg	Bao 50kg	67.500	85.000							
10	Xi măng Hà Tiên đa dụng- bao 50kg	Bao 50kg	57.500								
11	Xi măng Hà Tiên PCB -MS bền sulfat- bao 80kg	Bao 50kg	80.500								
Gạch các loại + Vữa xây											
1	Gạch ống loại thường 8*8*18	Viên	1.100	1.100							Giá đã có VAT
2	Gạch thẻ loại thường 4*8*18	Viên	1.200	1.100							
3	Gạch ống bê tông xi măng (80*80*180)	Viên									
4	Gạch thẻ bê tông xi măng (40*80*180)	Viên									
5	Gạch granite lát nền (40*40)	M ²	120.000- 130.000								
6	Gạch granite lát cầu thang (30*60)	M ²	130.000- 140.000								
Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: Đường Nguyễn Đăng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.											
Gạch bê tông bọt không nung											
1	Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg	Viên	1.200								Giá đã có VAT
2	Gạch ống (8*80*180)- 1,9kg	Viên	1.500								
3	Gạch ống (95*140*200)- 4kg	Viên	3.500								
4	Gạch ống (90*190*390)- 9kg	Viên	7.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Gạch ống (190*190*390)- 18kg	Viên	14.500								
Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHỆ HIDICO. ĐC: Tầng trệt, tòa nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P 01, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp. ĐT: 0673.851.976											
1	Gạch bloc bê tông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x600 mm	M ³	1.800.000								chưa có VAT
2	Gạch bloc bê tông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm	M ³	1.800.000								
3	Gạch bloc bê tông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm	M ³	1.800.000								
4	Gạch bloc bê tông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm	M ³	1.800.000								
5	Bay xây rãnh cửa cài tiến (bay xây tường 100)	Cái	70.000								
6	Bay xây rãnh cửa cài tiến(bay xây tường 200)	Cái	90.000								
7	Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50 kg	195.000								
Công ty TNHH SX - XD thương mại Nhật Anh - Địa chỉ: xã Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: 0743,888573											
Gạch bê tông bọt không nung											
1	4 cm* 8 cm* 18 cm	Viên	1.100								chưa có VAT
2	8 cm* 8 cm* 18 cm	Viên	1.100								
3	9 cm* 19 cm* 119 cm	Viên	2.500								
4	9 cm* 19 cm* 39 cm	Viên	5.000								
5	19 cm* 19 cm* 39 cm	Viên	10.000								
Công ty TNHH MTV xây dựng - Thương mại Minh Thành - Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh - Điện thoại: 0743,883375 (Xưởng sản xuất: Ấp Gó Tiên, xã nhị Long, huyện Càng Long)											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Ống Inox Ø32 dày 1li	Cây	354.000								Giá đã có VAT
11	Ống Inox Ø42 dày 1,2 li	Cây	570.000								
12	Ống Inox Ø50 dày 9d	Cây	661.000								
14	Ống Inox Ø60 dày 1.4 li	Cây	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	
15	Ống Inox Ø76 dày 1.4 li	Cây	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	
16	Ống Inox Ø90 dày 1.4 li	Cây	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	
17	Ống Inox vuông 12*12 dày 1 li	Cây	187.000								
18	Ống Inox vuông 16*16 dày 1 li	Cây	250.000								
19	Ống Inox vuông 20*20 dày 1 li	Cây	278.000								
20	Ống Inox vuông 25*25 dày 1 li	Cây	338.000								
21	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 2li	M	64.000								
22	Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li	M	80.000								
23	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li	M	39.000								
24	Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li	M	52.000								
25	Thép chữ C 40*80 dày 2li	M	45.000								
26	Thép chữ C 50*100 dày 2li dài 6m	M	42.000								
27	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m	Cây	290.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	
28	Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m	Cây	330.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
29	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m	Cây	370.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	
30	Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m	Cây	415.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
31	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m	Cây	465.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	
32	Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m	Cây	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	
33	Thép hộp 50*100*2 li dài 6m	Cây	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
43	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	Kg	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
44	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm.	Kg	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	
45	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	Kg	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	
46	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	Kg	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	
CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Địa chỉ: số 95-97-99 Võ Văn Tần, P.Tân An, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. Điện thoại: 07103.839.461											
Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT (bảo hành 25 năm)											
1	Lysaght Smartruss C4048, dày 0,54mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,54mm)	M	28.798								Giá đã có VAT
2	Lysaght Smartruss C4060, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	36.300								
3	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,8mm)	M	43.197								
4	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,66mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,66mm)	M	47.553								
5	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	58.443								
6	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,06mm TCT, (Bề dày sau mạ 1,06mm)	M	67.760								
7	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT, (Bề dày sau mạ 0,81mm)	M	76.472								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
5	Sơn nội thất cao cấp: Y6.3 - LUXURY.	Kg	89.550								Giá chưa có VAT
6	Sơn siêu trắng trần: YST-Super white	Kg	60.408								
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: Y6.4- SATIN.	Kg	72.200								
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: Y6.5NG- DIAMOND	Kg	159.900								
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất: Y6.11- NANO-INT.	Kg	58.500								
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	74.000								
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: Y6.6NG-PRIMER.EXT	Kg	97.500								
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano:	Kg	117.765								
13	Sơn chống thấm đa năng: Y6.7-CT07.	Kg	120.000								
14	Sơn chống thấm màu hiệu quả: Y6.77-COLOR FLEX.	Kg	148.000								
B	NHÃN HIỆU SƠN: SUISAN										
1	Bột bả nội thất: SA6.8-BB	Kg	8.400								
2	Bột bả ngoại thất: SA6.9- BB	Kg	11.130								
3	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1-CLASSIC.	Kg	40.982,4								
4	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2-LUXURY.	Kg	54.140,4								
5	Sơn nội thất lao chiu hiệu quả: SA6.3-EASY CLEAN.	Kg	104.337,9								
6	Sơn siêu trắng trần: SAST-SUPER WHITE.	Kg	63.045								
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4- SATIN	Kg	80.400,0								
8	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG- DIAMOND	Kg	177.400								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
13	Gỗ thao lao xe (đủ mực)	M ³	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
14	Gỗ chuyên làm cầu đường	M ³	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
15	Gỗ cam xe (đủ mực) dài dưới 3m	M ³	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000	
16	Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m	M ³	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	49.000.000	
17	Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	M ³	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000	
Cửa, khuôn bao cửa các loại (bằng gỗ) + Cửa nhôm - sắt + Lan can + Vách, bồng sắt + Khuôn bồng sắt											
1	Cửa đi lá sách	M ²	568.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	
2	Cửa sổ lá sách 8*10	Bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
3	Cửa đi lá sách 10*12	Bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
4	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông loại 1	M ²	680.000								
5	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông loại 1	M ²	710.000								
6	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 2	M ²	650.000								
7	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ <7m vuông sơn tĩnh điện loại 2	M ²	680.000								
8	Cửa kéo Đài Loan hộp vân gỗ >7m vuông, sơn tĩnh điện loại 3	M ²	620.000								
9	Cửa kéo Đài Loan nhựa đen <7m vuông sơn tĩnh điện loại 3	M ²	650.000								
10	Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M ²	2.900.000								
11	Khung bao gỗ thao lao 6*12	M ²	300.000								
12	Cửa panô kính thường thao lao đổ cánh 4*8	M ²	1.900.000								
13	Khung bao gỗ thao lao 5*10	M	250.000								

Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
6	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân	Cây	40.000								Giá đã có VAT
7	Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân	Cây	30.000								
8	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân	Cây	45.000								
9	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây	35.000								
10	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân	Cây	30.000								
11	Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây	25.000								
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)											
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3											
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét	1.441								
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Mét	2.442								
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)											
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	5.005								
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	7.051								
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	11.473								
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)											
6	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	5.907								
7	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	8.217								
8	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	29.700								
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)											

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
9	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	3.729								Giá đã có VAT	
10	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	6.160									
11	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Mét	22.550									
12	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	100.980									
13	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	507.980									
14	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	Mét	637.120									
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
15	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Mét	4.389									
16	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Mét	5.599									
17	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Mét	16.016									
18	CVV-25 - 0,6/1 kV	Mét	56.320									
19	CVV-50 - 0,6/1 kV	Mét	103.620									
20	CVV-95 - 0,6/1 kV	Mét	201.850									
21	CVV-150 - 0,6/1 kV	Mét	319.660									
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
22	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Mét	12.155									
23	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500 V	Mét	25.410									
24	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500 V	Mét	56.760									
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
46	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét	1.068.870								Giá đã có VAT	
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	1.587.300									
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)												
48	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	77.880									
49	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	130.350									
50	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	233.970									
51	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		558.360									
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
52	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	40.700								Giá đã có VAT	
53	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Mét	72.930									
54	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	245.520									
55	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	731.940									
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
56	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0,6/1 kV	Mét	51.700								Giá đã có VAT	
57	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Mét	135.190									
58	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Mét	348.370									
59	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Mét	1.293.490									
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)												
60	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	59.400									
61	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	Mét	162.250									
62	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Mét	406.010									
63	CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Mét	2.010.580									
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C												

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
64	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm ² đến =10mm ²	Kg	229.680								Giá đã có VAT	
65	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm ² đến =50mm ²	KG	226.600									
Cáp điện kể - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
66	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	33.990									
67	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	67.210									
68	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét	180.290									
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
69	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	12.848								Giá đã có VAT	
70	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	67.430									
71	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	192.170									
72	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	235.180									
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)												
73	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Mét	23.320									
74	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	66.330									
75	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Mét	212.960									
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)												
76	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét	294.360									
77	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Mét	688.710									

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
23	Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm ² CADIVI	Cuộn	525.000								Giá đã có VAT
24	Dây đồng bọc PVC đơn 4.0 mm ² CADIVI	Cuộn	800.000								
25	Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm ² CADIVI	Cuộn	1.190.000								
26	Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	620.000								
27	Quạt đảo (Lifan)	Cái	380.000								
28	Quạt treo tường (Lifan)	Cái	270.000								
29	Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	Cây	85.000								
30	Kẹp tiếp địa sắt	Cái	12.000								
31	Kim thu sét L=1m mạ đồng	Cái	165.000								
32	Cáp đồng dẫn sét 25mm ²	M	40.000								
33	Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000								
34	MCB 20A Sunmax	Cái	38.000								
35	MCB 30A 2P tép Sunmax	Cái	115.000								
36	MCB 50A 2P Sunmax	Cái	125.000								
37	MCB 100A 1P LS	Cái	115.000								
38	MCB 3P- 100A hàng công ty LS	Cái	650.000								
39	MCB 3P- 150A hàng công ty LS	Cái	1.230.000								
40	Công tắc đơn âm tường Sunmax	Cái	6.500								
41	Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	Cái	12.000								
42	Công tắc đôi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
43	Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax	Cái	12.000								
44	Ống nhựa đàn hồi Ø16	M	1.200								
45	Ống nhựa đàn hồi Ø21	M	1.300								
46	Ống nhựa đàn hồi Ø27	M	1.800								
47	Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
125	140 x 7,5mm	M	272.500								
126	160 x 7,7mm	M	338.000								
127	168 x 7,0mm	M	270.000								
128	168 x 9,0mm	M	358.500								
129	200 x 6,2mm	M	296.000								
130	200 x 7,7mm	M	354.000								
131	200 x 9,6mm	M	463.000								
132	220 x 6,5mm	M	318.000								
133	220 x 8,0mm	M	399.000								
134	250 x 11,9mm	M	705.000								
135	280 x 10,7mm	M	806.000								
136	280 x 13,4mm	M	915.000								
137	315 x 12,1mm	M	1.210.000								
Keo dán (tuýp - lon)											
1	Tuýp 50g		5.500								
2	Tuýp 100g		9.200								
3	Lon 200g		25.000								
4	Lon 300g		32.000								
5	Lon 500g		50.000								
Co 90⁰											
1	Co 21 M	Cái	1.500								
2	Co 21 D	Cái	2.000								
3	Co 27 M	Cái	2.000								
4	Co 27 D	Cái	2.700								
5	Co 34 M	Cái	2.700								
6	Co 34 D	Cái	3.100								
7	Co 42	Cái	4.500								
8	Co 49	Cái	6.000								
9	Co 60 M	Cái	5.800								
10	Co 60 D	Cái	7.200								
11	Co 76	Cái	8.800								
12	Co 90 M	Cái	11.000								
13	Co 90 D	Cái	13.600								
14	Co 110	Cái	19.000								
15	Co 114	Cái	19.300								

Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
112	Nắp bít uPVC 90 mỏng	Cái	7.480								
113	Nắp bít uPVC 90 dày	Cái	22.550								
114	Nắp bít uPVC 114 mỏng	Cái	14.740								
115	Nắp bít uPVC 114 dày	Cái	48.290								
116	Y uPVC 160 dày	Cái	295.020								
117	Y uPVC 168 mỏng	Cái	225.830								
118	Y uPVC 168 dày	Cái	517.220								
119	Y uPVC 200 mỏng	Cái	610.060								
120	Y uPVC 200 dày	Cái	840.070								
121	Y uPVC 220 dày	Cái	1.367.300								
122	Y giảm uPVC 168/90 mỏng	Cái	136.620								
123	Y giảm uPVC 168/90 dày	Cái	316.140								
124	Y giảm uPVC 168/114 mỏng	Cái	180.290								
125	Y giảm uPVC 168/114 dày	Cái	370.480								
126	Y giảm uPVC 200/160 mỏng	Cái	778.800								
127	Nối thông tắc uPVC 90 mỏng	Cái	34.430								
128	Nối thông tắc uPVC 114 dày	Cái	64.350								
129	Tử thông uPVC 90	Cái	49.170								
130	Tử thông uPVC 114	Cái	103.620								
131	Keo PVC 500 gram	Lon	59.510								
132	Keo PVC 1000 gram	Lon	110.990								
B	Sản phẩm thứ II (HDPE)										
1	Ống nhựa HDPE Φ20x1.4mm	Mét	6.930								Giá đã có VAT
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm	Mét	8.910								
3	Ống nhựa HDPE Φ25x1.4mm	Mét	8.470								
4	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm	Mét	9.460								
5	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm	Mét	11.220								
6	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm	Mét	12.210								
7	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm	Mét	14.960								
8	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm	Mét	18.920								
9	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm	Mét	22.880								
10	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm	Mét	29.370								
11	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm	Mét	35.310								
12	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm	Mét	45.870								
13	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm	Mét	56.320								
14	Ống nhựa HDPE Φ63x4.7mm	Mét	67.650								

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú	
11	Ống nhựa Tiên Phong HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5	mét	10.800								Giá đã có VAT	
12	Ống nhựa Tiên Phong PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	28.900									
13	Ống nhựa Tiên Phong PPR : DK 25- d 4,2 li, PN20	mét	50.700									
14	Ống nhựa Tiên Phong PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	74.600									
15	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 32- d 5,4 li, PN20	mét	34.700									
16	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	60.800									
17	Ống nhựa Tiên Phong PPR : 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20	mét	89.500									
18	Ống nhựa Tiên Phong uPVC :ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5	mét	233.800									
19	Ống nhựa Tiên Phong uPVC : ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5	mét	559.500									
	Ống nhựa Tiên Phong uPVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5	mét	928.800									
CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM												
Trụ sở chính: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. ĐT: 04.38766152 Fax: 04.38765957												
Văn phòng đại diện tại Cần Thơ: Phòng 401, tầng 4, tòa nhà Nguyễn Hiếu, số 131 đường Trần Hưng Đạo, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.												
Bàn cầu hai khối												
1	C-117VA	Bộ	1.845.000								Giá đã có VAT	
2	C-306VT	Bộ	2.320.000									
3	C-504VTN	Bộ	2.860.000									
Lavabo treo tường + âm tường												
1	L-282V	Cái	410.000									
2	L-284V	Cái	515.000									
3	L-2395V	Cái	730.000									
Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện												
1	Bồn tiểu U-116V	Cái	470.000									
2	Bồn tiểu U-117V	Cái	975.000									
3	Van xả tiểu UF-6V	Cái	1.070.000									
4	Vòi lạnh Lavabo 13B	Cái	790.000									

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
7	Cửa sổ 01 cánh quay lật vào trong: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề hãng GU Unijet	m2	5.885.354								
8	Cửa đi ban công 01 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	5.949.815								
9	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay vào trong, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m2	6.144.552								
10	Cửa đi ban công 02 cánh mở quay ra ngoài, pano thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m2	6.542.465								
11	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m2	4.041.987								
12	Cửa đi 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO ổ khóa hãng Winkhaus	m2	6.484.717								
ASIA WINDOW sử dụng kính trắng việt nhật dày 5mm phụ kiện kim khí (PKKK)											Đơn giá chưa thuế/m2
1	Vách kính kích thước 1m*1m	m2	2.237.703								
2	Cửa sổ 02 cánh mở trượt khóa bấm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,4m	m2	2.638.914								

STT	Tên vật liệu/quy cách	DVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
10	Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	m2	2.706.518								
11	Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	m2	4.378.925								
CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC											
1	Giấy nhám to	Tờ	1.000				800				
2	Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.000				800				
3	Vôi cục	Kg	3.500								
4	Đinh	Kg	18.000								
5	Kẽm buộc	Kg	19.000								
6	Kẽm gai	Kg	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
7	Lưới B40 tráng kẽm	Kg	20.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	
8	Ty 6 ly	Cây	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	
9	Ty 4 ly	Cây	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
11	Ty bắt thạch cao	Cây	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
12	Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
13	Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
14	Bột đá	Kg	2.000								
15	A dao	Kg	8.000								
16	Bồn Inox Nam Thành 500 lít	cái					2.450.000				
17	Bồn Inox Toàn Mỹ 500 lít	cái					2.550.000				
18	Bồn Inox Toàn Mỹ 1.000 lít	cái					3.550.000				
19	Bồn nhựa Nam Thành 500 lít	cái					1.250.000				
20	Bàn cầu xôm	cái					170.000				
21	Bàn cầu cụt	cái					350.000				
22	Bàn cầu Inax	cái					1.866.000				
23	Bồn tắm	cái					5.600.000				
24	Vòi sen	cái					105.000				
25	Củ sen	cái					200.000				
											Giá đã có VAT

STT	Tên vật liệu/quy cách	ĐVT	TP Trà Vinh	H. Châu Thành	H. Cầu Ngang	TX. Duyên Hải	H. Trà Cú	H. Tiểu Cần	H. Cầu Kè	H. Càng Long	Ghi chú
26	Chậu rửa thường	cái					650.000				
27	Chậu nhập	cái					1.700.000				
28	Vòi chén	cái					350.000				
29	Vòi vệ sinh	cái					160.000				
30	Lavabo	cái					570.000				
31	Cọ 1p	Cây					3.000				
33	Cọ 5p	Cây					6.000				
34	Cọ 6p	Cây					7.000				
35	Cọ 1T	Cây					10.000				
36	Đinh dù	Bịch					13.000				
37	Đinh vít	Bịch					75.000				
38	Sùi	Cây					8.000				
39	Đinh 4p, 5p	Kg					20.000				
40	Tol song trúc	M					30.000				
41	Tol phẳng	M					35.000				
43	Luto lớn	cây					20.000				
44	Lưới cửa sắt	cây					15.000				
45	Máy nước nóng	cái					8.000				
46	Bàn chà nhám	cái					2.800.000				